

LESSON 1**I. NEW WORDS**

1.map	: bản đồ
2.well done	: làm tốt lắm
3.beside	: bên cạnh
4.board	: bảng (trên lớp học)
5.eraser	: cục gôm
6.under	: ở phía dưới
7.above	: ở phía trên
8.in front of	: ở phía trước
9.clock	: đồng hồ treo tường
10.bookcase	: tủ sách
11.desk	: bàn làm việc